



Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính ("BCTC") tổng hợp và hợp nhất Quý I/2022 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (mã CK: HNG) giải trình lỗ và biến động lợi nhuận sau thuế trên BCTC Tổng hợp và BCTC Hợp nhất Quý I/2022 như sau:

ĐVT: tỷ đồng

| Chỉ tiêu                                   | BCTC Quý I/2022 | BCTC Quý I/2021 | Chênh lệch |
|--|-----------------|-----------------|------------|
| Lợi nhuận (lỗ) sau thuế trên BCTC tổng hợp | 49,1            | (161,4)         | 210,5      |
| (Lỗ) lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất | (112,6)         | 6,6             | (119,2)    |

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC tổng hợp Quý I/2022: **49,1 tỷ đồng**, tăng 210,5 tỷ đồng so với lỗ Quý I/2021 là **161,4 tỷ đồng**. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí tài chính giảm mạnh so với cùng kỳ Quý I/2021.

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất Quý I/2022, Công ty ghi nhận lỗ **112,6 tỷ đồng** (trong đó lỗ thuần về hoạt động sản xuất kinh doanh **44,6 tỷ đồng**, hạch toán lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ **68 tỷ đồng**) trong Quý I/2022 và lỗ lũy kế đến 31/03/2022: **3.539 tỷ đồng**. Nguyên nhân lỗ ảnh hưởng bởi các yếu tố sau:

- 1) Giá mua phân bón, vật tư nông nghiệp tiếp tục tăng **130%**, bao bì đóng gói trái cây tăng **15%** so với đầu năm 2021.
- 2) Về vận chuyển: tình trạng thiếu hụt container lạnh để xuất khẩu trái cây, chi phí container lạnh tăng cao; Thời gian vận chuyển và thông quan tăng từ 12 ngày lên 35 ngày làm dồn ứ hàng, tăng chi phí kho bãi và giảm chất lượng trái cây. Chi phí vận chuyển tiếp tục tăng cao vào đầu năm 2022, cụ thể là chi phí vận chuyển đường bộ tăng **26%** (từ 19 triệu đồng/Con't lên 24 triệu đồng/Con't) và chi phí vận chuyển đường biển tăng **237%** (từ 785 USD/Con't lên 2.650 USD/Con't) so với Quý I/2021.
- 3) Tại ngày 31/03/2022, đồng LAK/VND tại Lào giảm 6,6% so với thời điểm cuối năm 2021, vì vậy căn cứ điều 69 Thông tư 200 về chênh lệch tỷ giá hối đoái và Chuẩn mực kế toán số 25 về báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty hạch toán ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá **68 tỷ đồng**.

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai**

Địa chỉ: Số 15 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Tel: (+84) 0269 2222 285 Fax: (+84) 0269 2222 218 Email: hoanganhagrigo@hagl.com.vn





Trên đây là giải trình lỗi và biến động kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2022 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Trân trọng./.

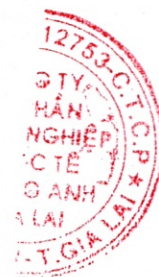
**Nơi nhận:**

- Quý Cổ đông;
- Lưu VT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hoàng Phi**





# **HAGL Agrico**

## **Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý I năm 2022



# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ</b>             |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 1 - 2        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 5 - 6        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 7 - 41       |

59  
C  
C  
V  
U  
N  
A  
T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022

Ngàn VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>3.040.110.240</b>     | <b>2.848.620.947</b>      |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                              | <b>4</b>    | <b>23.263.968</b>        | <b>29.941.540</b>         |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 23.263.968               | 29.941.540                |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.274.052.778</b>     | <b>1.187.670.151</b>      |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 838.805.923              | 895.643.470               |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6           | 278.328.336              | 49.704.194                |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 7           | 217.353.447              | 303.656.427               |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (60.434.928)             | (61.333.940)              |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                    | <b>8</b>    | <b>1.667.342.607</b>     | <b>1.556.614.481</b>      |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 1.668.816.482            | 1.558.939.875             |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (1.473.875)              | (2.325.394)               |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>            |             | <b>75.450.887</b>        | <b>74.394.775</b>         |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 14          | 2.630.060                | 4.096.291                 |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      |             | 72.534.439               | 70.012.096                |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước |             | 286.388                  | 286.388                   |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>10.658.231.993</b>    | <b>11.168.425.462</b>     |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>        |             | <b>213.660</b>           | <b>450.117</b>            |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                    | 7           | 213.660                  | 450.117                   |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                  |             | <b>5.494.308.219</b>     | <b>5.882.779.284</b>      |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 9           | 5.484.853.647            | 5.872.791.127             |
| 222        | Nguyên giá                                  |             | 7.356.370.110            | 7.742.057.487             |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (1.871.516.463)          | (1.869.266.360)           |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 10          | 9.454.572                | 9.988.157                 |
| 228        | Nguyên giá                                  |             | 10.887.280               | 11.233.990                |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (1.432.708)              | (1.245.833)               |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>         |             | <b>4.651.237.815</b>     | <b>4.796.085.068</b>      |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 11          | 4.651.237.815            | 4.796.085.068             |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         |             | <b>335.439.805</b>       | <b>320.033.419</b>        |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết              | 12.2        | 335.439.805              | 320.033.419               |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 13          | 2.594.610                | 2.594.610                 |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        | 13          | (2.594.610)              | (2.594.610)               |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>177.032.494</b>       | <b>169.077.574</b>        |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 14          | 51.536.175               | 54.991.701                |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 27.2        | 125.496.319              | 114.085.873               |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>13.698.342.233</b>    | <b>14.017.046.409</b>     |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022

Ngàn VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                 |             | <b>8.352.961.342</b>     | <b>8.020.022.982</b>      |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 |             | <b>5.107.970.987</b>     | <b>4.828.423.097</b>      |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 15          | 495.815.893              | 550.848.914               |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 16          | 419.749.797              | 128.800.234               |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 17          | 8.863.127                | 9.326.854                 |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                            |             | 17.655.867               | 41.592.345                |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 18          | 653.277.815              | 597.100.799               |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                             | 19          | 239.882.610              | 231.557.270               |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                       | 20          | 3.272.725.878            | 3.269.196.681             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 |             | <b>3.244.990.355</b>     | <b>3.191.599.885</b>      |
| 333        | 1. Chi phí phải trả dài hạn                           | 18          | 352.207.012              | 362.533.239               |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                              | 19          | 213.761.685              | 213.795.862               |
| 338        | 3. Vay dài hạn  | 20          | 2.659.021.658            | 2.595.270.784             |
| 341        | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                    | 27.2        | 20.000.000               | 20.000.000                |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              |             | <b>5.345.380.891</b>     | <b>5.997.023.427</b>      |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              |             | <b>5.345.380.891</b>     | <b>5.997.023.427</b>      |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 21.1        | 11.085.538.950           | 11.085.538.950            |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              |             | 11.085.538.950           | 11.085.538.950            |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                               | 21.1        | 1.170.127.000            | 1.170.127.000             |
| 417        | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                         | 21.1        | (3.371.156.755)          | (2.832.146.815)           |
| 421        | 4. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối                  | 21.1        | (3.539.128.304)          | (3.426.495.708)           |
| 421a       | - Lỗ sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | (3.426.495.708)          | (2.307.065.397)           |
| 421b       | - Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |             | (112.632.596)            | (1.119.430.311)           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                            |             | <b>13.698.342.233</b>    | <b>14.017.046.409</b>     |



Nguyễn Văn Tiên  
Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2022



Nguyễn Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi  
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý I năm 2022

Ngàn VND

| Mã số | KHOẢN MỤC  | Thuyết minh | Quý I         |                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                           |
|-------|--|-------------|---------------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
|       |  |             | Năm nay       | Năm trước (Trình bày lại) | Năm nay                           | Năm trước (Trình bày lại) |
| 10    | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1        | 213.900.348   | 259.874.370               | 213.900.348                       | 259.874.370               |
| 11    | 2. Giá vốn hàng bán                                | 23          | (203.382.480) | (218.224.541)             | (203.382.480)                     | (218.224.541)             |
| 20    | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 10.517.868    | 41.649.829                | 10.517.868                        | 41.649.829                |
| 21    | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22.2        | 4.729.870     | 54.940.113                | 4.729.870                         | 54.940.113                |
| 22    | 5. Chi phí tài chính                               | 24          | (135.417.371) | (51.642.144)              | (135.417.371)                     | (51.642.144)              |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (62.186.448)  | (38.869.136)              | (62.186.448)                      | (38.869.136)              |
| 24    | 6. Lãi trong công ty liên kết                      |             | 15.406.386    | 4.670.366                 | 15.406.386                        | 4.670.366                 |
| 25    | 7. Chi phí bán hàng                                | 25          | (4.673.211)   | (39.558.460)              | (4.673.211)                       | (39.558.460)              |
| 26    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25          | (11.834.972)  | (13.465.786)              | (11.834.972)                      | (13.465.786)              |
| 30    | 9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh                |             | (121.271.430) | (3.406.082)               | (121.271.430)                     | (3.406.082)               |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                  | 26          | 15.118        | 1.217.459                 | 15.118                            | 1.217.459                 |
| 32    | 11. Chi phí khác                                   | 26          | (2.735.275)   | (107.715.683)             | (2.735.275)                       | (107.715.683)             |
| 40    | 12. Lỗ khác  | 26          | (2.720.157)   | (106.498.224)             | (2.720.157)                       | (106.498.224)             |





# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022

| Mã số | KHOẢN MỤC                                  | Thuyết minh | Quý I         |                           | Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này |                           | Ngân VND |
|-------|--|-------------|---------------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------|----------|
|       |  |             | Năm nay       | Năm trước (Trình bày lại) | Năm nay                           | Năm trước (Trình bày lại) |          |
| 50    | 13. Tổng lỗ kế toán trước thuế             |             | (123.991.587) | (109.904.306)             | (123.991.587)                     | (109.904.306)             |          |
| 51    | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành            | 27          | (51.455)      | (152.337)                 | (51.455)                          | (152.337)                 |          |
| 52    | 15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại            | 27          | 11.410.446    | 116.682.935               | 11.410.446                        | 116.682.935               |          |
| 60    | 16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN           |             | (112.632.596) | 6.626.292                 | (112.632.596)                     | 6.626.292                 |          |
| 61    | 17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ |             | (112.632.596) | 6.626.292                 | (112.632.596)                     | 6.626.292                 |          |
| 70    | 18. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)    |             | (102)         | 6                         | (102)                             | 6                         |          |
| 71    | 19. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)  |             | (102)         | 6                         | (102)                             | 6                         |          |



Nguyễn Văn Tiên  
Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2022



Nguyễn Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý I năm 2022

Ngàn VND

| Mã số | KHOẢN MỤC  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                              |
|-------|--|-------------|-----------------------------------|------------------------------|
|       |  |             | Năm nay                           | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                                   |                              |
| 01    | <b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>  |             | <b>(123.991.587)</b>              | <b>(109.904.306)</b>         |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |                                   |                              |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 9,10        | 108.681.883                       | 108.239.195                  |
| 03    | Các khoản dự phòng   |             | (1.750.531)                       | (80.130.682)                 |
| 04    | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái  |             | 68.008.483                        | 5.799.484                    |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (8.450)                           | (34.450.877)                 |
| 06    | Chi phí lãi vay  | 24          | 62.186.448                        | 38.869.136                   |
| 08    | <b>Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>  |             | <b>113.126.246</b>                | <b>(71.578.050)</b>          |
| 09    | Tăng các khoản phải thu  |             | (188.938.795)                     | (275.020.935)                |
| 10    | Tăng hàng tồn kho  |             | (109.306.680)                     | (16.611.106)                 |
| 11    | Giảm (tăng) các khoản phải trả   |             | 218.235.845                       | (48.571.796)                 |
| 12    | Tăng chi phí trả trước   |             | (1.350.135)                       | (6.170.928)                  |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả  |             | (22.206.761)                      | (46.313.451)                 |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>9.559.720</b>                  | <b>(464.266.266)</b>         |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                                   |                              |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ   |             | (108.109.450)                     | (199.580.220)                |
| 22    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  |             | -                                 | 2.365.762                    |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các Công ty con  |             | -                                 | 465.491.562                  |
| 27    | Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi   |             | 247.457                           | 12.925                       |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(107.861.993)</b>              | <b>268.290.029</b>           |

12  
IG T  
PHÁ  
NGH  
C T  
G A  
LAI  
-T.C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2022

Ngàn VND

| Mã số     | KHOẢN MỤC   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                              |
|-----------|---|-------------|-----------------------------------|------------------------------|
|           |   |             | Năm nay                           | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                                   |                              |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                  |             | 343.735.083                       | 938.894.622                  |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay                                 |             | (252.110.382)                     | (700.563.035)                |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> |             | <b>91.624.701</b>                 | <b>238.331.587</b>           |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>               |             | <b>(6.677.572)</b>                | <b>42.355.350</b>            |
| 60        | Tiền đầu kỳ   | 4           | 29.941.540                        | 26.706.409                   |
| 70        | Tiền cuối kỳ  | 4           | 23.263.968                        | 69.061.759                   |



Nguyễn Văn Tiên  
 Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2022



Nguyễn Thị Hải Yến  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi  
 Phó Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý I năm 2022

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười chín (19) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh cây ăn trái, cao su, cọ dầu và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Nhóm Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý I năm 2022 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế kỳ này.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như TSCĐ vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Vườn cây lâu năm                | 3 - 25 năm  |
| Nhà cửa và vật kiến trúc        | 8 - 50 năm  |
| Máy móc và thiết bị             | 5 - 15 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 20 năm  |
| Thiết bị văn phòng              | 10 năm      |
| Quyền sử dụng đất               | 20 năm      |
| Chương trình phần mềm           | 10 năm      |
| Tài sản khác                    | 10 - 15 năm |

*Vườn cây cao su*

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

*Vườn cây ăn trái*

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

*Vườn cọ dầu*

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Ban Tổng Giám đốc Công ty ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu là sáu (6) năm đến chín (9) năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty tại Campuchia và Lào.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành TSCĐ và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 **Khấu hao và hao mòn** (tiếp theo)

*Khấu hao các vườn cây*

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.

Khấu hao đối với vườn cây thanh long được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

Chi tiết như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |                     |                 |                 |
|---------------|--------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
|               | Vườn cây cao su    | Vườn cây thanh long | Vườn cây mít    | Vườn cây xoài   |
| Năm thứ 1     | 2,50               | 1,00                | 0,80            | 0,30            |
| Năm thứ 2     | 2,80               | 3,40                | 1,80            | 1,00            |
| Năm thứ 3     | 3,50               | 5,00                | 4,10            | 2,20            |
| Năm thứ 4     | 4,40               | 6,70                | 5,80            | 4,30            |
| Năm thứ 5     | 4,80               | 8,40                | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 6     | 5,40               | 8,40                | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 7     | 5,40               | 8,40                | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 8     | 5,10               | 8,40                | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 9     | 5,10               | 8,40                | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 10    | 5,00               | 8,40                | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 11    | 7,00               | 6,70                | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 12    | 6,60               | 6,70                | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 13    | 6,20               | 6,70                | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 14    | 5,90               | 6,70                | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 15    | 5,50               | Giá trị còn lại     | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 16    | 5,40               |                     | 4,70            | 5,80            |
| Năm thứ 17    | 5,00               |                     | 4,70            | 5,80            |
| Năm thứ 18    | 5,50               |                     | 4,70            | 5,80            |
| Năm thứ 19    | 5,20               |                     | 4,70            | 5,80            |
| Năm thứ 20    | Giá trị còn lại    |                     | Giá trị còn lại | Giá trị còn lại |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

*Vườn cây*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí có liên quan khác.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

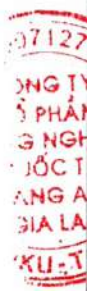
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3.11 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư vào đơn vị khác*

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)***Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Dự phòng**

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.14 Lỗ/lãi trên cổ phiếu**

Lỗ/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lỗ/lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn; và
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên; và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.18 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.18 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                    | Ngàn VND                    |                              |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                    | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.171.030                  | 24.797.421                   |
| Tiền mặt tại quỹ   | 9.092.938                   | 2.775.034                    |
| Tiền đang chuyển   | -                           | 2.369.085                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>23.263.968</b>           | <b>29.941.540</b>            |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Phải thu theo hợp đồng xây dựng          | 715.112.994                 | 729.579.626                  |
| Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ | 123.492.499                 | 165.328.913                  |
| Phải thu về thanh lý tài sản cố định     | 200.430                     | 734.931                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>838.805.923</b>          | <b>895.643.470</b>           |

Phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 6.838.189 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (Thuyết minh số 28).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ   | 272.555.297                 | 42.936.831                   |
| Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng của Nhóm công ty và mua máy móc, thiết bị | 5.773.039                   | 6.767.363                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>278.328.336</b>          | <b>49.704.194</b>            |

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 268.436.154 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (Thuyết minh số 28).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2022

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                         | Ngàn VND                    |                              |
|-------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                         | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| <b>Ngắn hạn</b>         |                             |                              |
| Cho mượn các công ty    | 183.853.197                 | 273.584.114                  |
| Phải thu nhân viên      | 9.813.593                   | 7.367.477                    |
| Các khoản khác          | 23.686.657                  | 22.704.836                   |
|                         | <b>217.353.447</b>          | <b>303.656.427</b>           |
| <b>Dài hạn</b>          |                             |                              |
| Ký quỹ dài hạn          | 213.660                     | 211.111                      |
| Lãi cho vay các công ty | -                           | 239.006                      |
|                         | <b>213.660</b>              | <b>450.117</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>217.567.107</b>          | <b>304.106.544</b>           |

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 185.028.336 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (Thuyết minh số 28).

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Ngàn VND                    |                              |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                      | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.323.172.525               | 1.202.159.353                |
| <i>Trong đó:</i>                     |                             |                              |
| <i>Hợp đồng xây dựng</i>             | 700.381.521                 | 750.115.168                  |
| <i>Hoạt động sản xuất</i>            | 622.791.004                 | 452.044.185                  |
| Nguyên vật liệu                      | 285.044.345                 | 267.513.760                  |
| Thành phẩm                           | 28.469.458                  | 41.500.177                   |
| Hàng hóa                             | 15.974.555                  | 18.527.246                   |
| Công cụ, dụng cụ                     | 14.413.439                  | 22.696.785                   |
| Hàng mua đang đi trên đường          | 1.742.160                   | 6.542.554                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>1.668.816.482</b>        | <b>1.558.939.875</b>         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | (1.473.875)                 | (2.325.394)                  |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                 | <b>1.667.342.607</b>        | <b>1.556.614.481</b>         |

# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Cây trồng<br>lâu năm | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dân | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản khác | Tổng cộng       |
|------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------|--------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                      |                                       |                           |                     |                       |              |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 5.688.896.440        | 994.669.542                           | 912.105.132               | 133.322.528         | 3.071.174             | 9.992.671    | 7.742.057.487   |
| Mua mới                | -                    | 2.304.371                             | -                         | 5.750.741           | -                     | -            | 8.055.112       |
| Xây dựng mới           | 23.109.177           | -                                     | -                         | 1.112.947           | -                     | -            | 24.222.124      |
| Thanh lý               | -                    | (1.243.753)                           | -                         | -                   | -                     | -            | (1.243.753)     |
| Chênh lệch tỷ giá      | (287.189.832)        | (63.452.535)                          | (52.429.894)              | (13.238.254)        | (6.929)               | (403.416)    | (416.720.860)   |
| Số dư cuối kỳ          | 5.424.815.785        | 932.277.625                           | 859.675.238               | 126.947.962         | 3.064.245             | 9.589.255    | 7.356.370.110   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                      |                                       |                           |                     |                       |              |                 |
| Số dư đầu kỳ           | (1.059.398.047)      | (414.774.293)                         | (266.406.332)             | (120.438.023)       | (2.438.516)           | (5.811.149)  | (1.869.266.360) |
| Khấu hao               | (81.704.721)         | (15.396.370)                          | (11.059.145)              | (4.409.489)         | (137.549)             | (132.011)    | (112.839.285)   |
| Thanh lý               | -                    | 1.158.259                             | -                         | -                   | -                     | -            | 1.158.259       |
| Chênh lệch tỷ giá      | 60.409.636           | 24.574.457                            | 18.033.140                | 6.170.643           | 3.580                 | 239.467      | 109.430.923     |
| Số dư cuối kỳ          | (1.080.693.132)      | (404.437.947)                         | (259.432.337)             | (118.676.869)       | (2.572.485)           | (5.703.693)  | (1.871.516.463) |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                                       |                           |                     |                       |              |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 4.629.498.393        | 579.895.249                           | 645.698.800               | 12.884.505          | 632.658               | 4.181.522    | 5.872.791.127   |
| Số dư cuối kỳ          | 4.344.122.653        | 527.839.678                           | 600.242.901               | 8.271.093           | 491.760               | 3.885.562    | 5.484.853.647   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2022

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | <i>Ngàn VND</i>              |                                 |                    |
|------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------|
|                        | <i>Quyền sử<br/>dụng đất</i> | <i>Phần mềm<br/>máy vi tính</i> | <i>Tổng cộng</i>   |
| <b>Nguyên giá</b>      |                              |                                 |                    |
| Số dư đầu kỳ           | 5.253.990                    | 5.980.000                       | 11.233.990         |
| Chênh lệch tỷ giá      | (346.710)                    | -                               | (346.710)          |
| Số dư cuối kỳ          | <u>4.907.280</u>             | <u>5.980.000</u>                | <u>10.887.280</u>  |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                              |                                 |                    |
| Số dư đầu kỳ           | -                            | (1.245.833)                     | (1.245.833)        |
| Hao mòn                | -                            | (186.875)                       | (186.875)          |
| Số dư cuối kỳ          | <u>-</u>                     | <u>(1.432.708)</u>              | <u>(1.432.708)</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                                 |                    |
| Số dư đầu kỳ           | <u>5.253.990</u>             | <u>4.734.167</u>                | <u>9.988.157</u>   |
| Số dư cuối kỳ          | <u>4.907.280</u>             | <u>4.547.292</u>                | <u>9.454.572</u>   |

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | <i>Ngàn VND</i>                     |                                      |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Ngày 31 tháng 3<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
| Chi phí phát triển vườn cây cao su và cọ dầu | 2.441.863.597                       | 2.409.508.731                        |
| Chi phí phát triển vườn cây ăn trái          | 1.905.337.741                       | 2.113.541.668                        |
| Nhà máy cọ dầu                               | 158.072.693                         | 169.240.872                          |
| Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường       | 25.232.547                          | 95.915.240                           |
| Các công trình khác                          | 120.731.237                         | 7.878.557                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b><u>4.651.237.815</u></b>         | <b><u>4.796.085.068</u></b>          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2022

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT**

**12.1. Đầu tư vào các công ty con**

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau:

| <i>Tên công ty con</i>  | <i>Trụ sở</i>         | <i>Tình trạng hoạt động</i> | <i>Ngày thành lập/ ngày mua</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> |
|---|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| (1) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai          | Gia Lai, Việt Nam     | Đang hoạt động              | 5/2/2013                        | 100,00                  |
| (2) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh | Attapeu, Lào          | Đang hoạt động              | 12/1/2007                       | 100,00                  |
| (3) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu                 | Attapeu, Lào          | Đang hoạt động              | 22/5/2008                       | 100,00                  |
| (4) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav                                     | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động              | 16/7/2010                       | 100,00                  |
| (5) Công ty TNHH Heng Brothers  | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động              | 25/1/2010                       | 100,00                  |
| (6) Công ty TNHH CRD  | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động              | 15/12/2010                      | 100,00                  |
| (7) Công ty TNHH Hoàng Anh Ratanakiri                                     | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động              | 18/11/2009                      | 100,00                  |





# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022

## 12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

### 12.2. Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên công ty liên kết            | Lĩnh vực kinh doanh                                     | Ngày 31 tháng 3 năm 2022 |                         | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                         |
|---------------------------------|---|--------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
|                                 |   | Tỷ lệ sở hữu (%)         | Giá trị ghi sổ Ngân VND | Tỷ lệ sở hữu (%)          | Giá trị ghi sổ Ngân VND |
| Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar | Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su | 49,14                    | 335.439.805             | 49,14                     | 320.033.419             |

## 13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| Tên công ty                                    | Lĩnh vực kinh doanh    | Số cuối kỳ                   |                         | Số đầu kỳ                    |                         |
|--|------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------|
|  |                        | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết % | Giá trị đầu tư Ngân VND | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết % | Giá trị đầu tư Ngân VND |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cảnh Đông Vàng | Kinh doanh cây ăn trái | 15,00                        | 2.594.610               | 15,00                        | 2.594.610 (2.594.610)   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                 | Ngàn VND                    |                              |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                 | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                             |                              |
| Công cụ, dụng cụ                | 1.040.109                   | 2.415.162                    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.589.951                   | 1.681.129                    |
|                                 | <b>2.630.060</b>            | <b>4.096.291</b>             |
| <b>Dài hạn</b>                  |                             |                              |
| Công cụ, dụng cụ                | 12.535.087                  | 13.275.927                   |
| Chi phí thuê văn phòng          | 4.755.280                   | 4.724.188                    |
| Tiền thuê đất                   | 772.200                     | 1.029.600                    |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 33.473.608                  | 35.961.986                   |
|                                 | <b>51.536.175</b>           | <b>54.991.701</b>            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>54.166.235</b>           | <b>59.087.992</b>            |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ     | 451.500.193                 | 500.175.920                  |
| Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị | 29.590.038                  | 35.039.389                   |
| Phải trả tiền mua cổ phần                  | 11.719.328                  | 11.719.328                   |
| Phải trả nhà thầu xây dựng                 | 3.006.334                   | 3.914.277                    |
|  | <b>495.815.893</b>          | <b>550.848.914</b>           |

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 298.719.335 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (Thuyết minh số 28).

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước | 402.702.947                 | 110.665.287                  |
| Khách hàng trả trước khác                       | 17.046.850                  | 18.134.947                   |
|   | <b>419.749.797</b>          | <b>128.800.234</b>           |

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 366.817.823 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (Thuyết minh số 28).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(Thuyết minh số 27.1) | 7.608.078                   | 8.058.587                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 592.891                     | 563.844                      |
| Các khoản khác                                      | 662.158                     | 704.423                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>8.863.127</b>            | <b>9.326.854</b>             |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                       | Ngàn VND                    |                              |
|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                       | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| <b>Ngắn hạn</b>                       |                             |                              |
| Chi phí lãi vay                       | 458.080.949                 | 400.778.541                  |
| Trong đó:                             |                             |                              |
| Chi phí lãi vay ngân hàng             | 433.400.007                 | 386.376.927                  |
| Chi phí lãi vay các doanh nghiệp khác | 24.680.942                  | 14.401.614                   |
| Chi phí hoạt động                     | 184.370.165                 | 184.235.007                  |
| Chi phí khác                          | 10.826.701                  | 12.087.251                   |
|                                       | <b>653.277.815</b>          | <b>597.100.799</b>           |
| <b>Dài hạn</b>                        |                             |                              |
| Chi phí lãi vay                       | 352.207.012                 | 362.533.239                  |
| Trong đó:                             |                             |                              |
| Chi phí lãi vay ngân hàng             | 334.896.419                 | 349.349.909                  |
| Chi phí lãi vay các doanh nghiệp khác | 17.310.593                  | 13.183.330                   |
|                                       | <b>352.207.012</b>          | <b>362.533.239</b>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>1.005.484.827</b>        | <b>959.634.038</b>           |

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 25.862.185 ngàn VND và các khoản chi phí phải trả dài hạn các bên liên quan là 17.310.592 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (Thuyết minh số 28).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022

19. PHẢI TRẢ KHÁC

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| <b>Ngắn hạn</b>                         |                             |                              |
| Phải trả tiền mượn các công ty, cá nhân | 156.331.805                 | 150.774.975                  |
| Phải trả tiền thuê đất                  | 65.116.551                  | 61.589.759                   |
| Các khoản khác                          | 18.434.254                  | 19.192.536                   |
|   | <b>239.882.610</b>          | <b>231.557.270</b>           |
| <b>Dài hạn</b>                          |                             |                              |
| Tiền thuê đất                           | 129.452.602                 | 131.522.095                  |
| Phải trả dài hạn các công ty            | 84.034.108                  | 82.273.767                   |
| Các khoản khác                          | 274.975                     | -                            |
|   | <b>213.761.685</b>          | <b>213.795.862</b>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>453.644.295</b>          | <b>445.353.132</b>           |

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 149.551.157 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 20.684.872 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (*Thuyết minh số 28*).

20. VAY

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |                             |                              |
| Vay dài hạn doanh nghiệp tới hạn trả<br>( <i>Thuyết minh 20.4</i> ) | 1.348.206.626               | 1.351.784.994                |
| Vay ngắn hạn ngân hàng<br>( <i>Thuyết minh 20.1</i> )               | 1.086.640.652               | 1.095.586.882                |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả<br>( <i>Thuyết minh 20.3</i> )    | 810.483.710                 | 780.000.842                  |
| Vay ngắn hạn các doanh nghiệp<br>( <i>Thuyết minh 20.2</i> )        | 27.394.890                  | 41.823.963                   |
|   | <b>3.272.725.878</b>        | <b>3.269.196.681</b>         |
| <b>Vay dài hạn</b>  |                             |                              |
| Vay dài hạn ngân hàng<br>( <i>Thuyết minh 20.3</i> )                | 1.347.066.973               | 1.396.864.433                |
| Vay dài hạn các doanh nghiệp<br>( <i>Thuyết minh 20.4</i> )         | 1.311.954.685               | 1.198.406.351                |
|   | <b>2.659.021.658</b>        | <b>2.595.270.784</b>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>5.931.747.536</b>        | <b>5.864.467.465</b>         |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

|  | Ngân VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                | 599.860.652                 | 597.936.882                  |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh | 486.780.000                 | 497.650.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>1.086.640.652</b>        | <b>1.095.586.882</b>         |

20.2 Vay ngắn hạn các doanh nghiệp

|  | Ngân VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| THAGRICO   | 21.194.890                  | 41.823.963                   |
| Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải ("THILOGI") | 6.200.000                   | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>27.394.890</b>           | <b>41.823.963</b>            |

20.3 Vay dài hạn ngân hàng

|  | Ngân VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam         | 1.230.420.095               | 1.237.192.230                |
| Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu    | 677.796.000                 | 690.338.457                  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín                    | 249.334.588                 | 249.334.588                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>2.157.550.683</b>        | <b>2.176.865.275</b>         |
| <i>Trong đó:</i>                                     |                             |                              |
| Vay dài hạn  | 1.347.066.973               | 1.396.864.433                |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm | 810.483.710                 | 780.000.842                  |

20.4 Vay dài hạn các doanh nghiệp

|   | Ngân VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| HAG   | 2.088.108.811               | 2.093.138.845                |
| THAGRICO  | 572.052.500                 | 457.052.500                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>2.660.161.311</b>        | <b>2.550.191.345</b>         |
| <i>Trong đó:</i>  |                             |                              |
| Vay dài hạn   | 1.311.954.685               | 1.198.406.351                |
| Vay dài hạn các doanh nghiệp đến hạn trả trong vòng một năm | 1.348.206.626               | 1.351.784.994                |

## Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lỗ sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng     |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------|---------------|
|                             |                        |                      |                            |                            | Ngân VND      |
| <b>3 tháng đầu năm 2021</b> |                        |                      |                            |                            |               |
| Số đầu kỳ                   | 11.085.538.950         | 1.170.127.000        | (1.269.791.027)            | (2.306.105.397)            | 8.679.769.526 |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | -                      | -                    | -                          | 6.626.292                  | 6.626.292     |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -                      | -                    | 37.667.601                 | -                          | 37.667.601    |
| Số cuối kỳ                  | 11.085.538.950         | 1.170.127.000        | (1.232.123.426)            | (2.299.479.105)            | 8.724.063.419 |
| <b>3 tháng đầu năm 2022</b> |                        |                      |                            |                            |               |
| Số đầu kỳ                   | 11.085.538.950         | 1.170.127.000        | (2.832.146.815)            | (3.426.495.708)            | 5.997.023.427 |
| Lỗ thuần trong kỳ           | -                      | -                    | -                          | (112.632.596)              | (112.632.596) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -                      | -                    | (539.009.940)              | -                          | (539.009.940) |
| Số cuối kỳ                  | 11.085.538.950         | 1.170.127.000        | (3.371.156.755)            | (3.539.128.304)            | 5.345.380.891 |

28  
KẾ TOÁN  
HỌ TÊN  
NGUYỄN VĂN  
PHƯƠNG  
CHỨC VỤ  
KẾ TOÁN  
TRƯỞNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2022

21. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

21.2 **Cổ phiếu**

|  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Cổ phiếu                    | Cổ phiếu                     |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành            | 1.108.553.895               | 1.108.553.895                |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 1.108.553.895               | 1.108.553.895                |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                        | 1.108.553.895               | 1.108.553.895                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 1.108.553.895               | 1.108.553.895                |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                        | 1.108.553.895               | 1.108.553.895                |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022

## 22. DOANH THU

### 22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                       | Quý I              |                    | Ngàn VND           |                    |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                       | Năm nay            | Năm trước          | Năm nay            | Năm trước          |
| <b>Doanh thu thuần</b>                | <b>213.900.348</b> | <b>259.874.370</b> | <b>213.900.348</b> | <b>259.874.370</b> |
| Trong đó:                             |                    |                    |                    |                    |
| Doanh thu bán trái cây                | 167.533.626        | 197.468.422        | 167.533.626        | 197.468.422        |
| Doanh thu bán mủ cao su               | 41.901.393         | 44.197.730         | 41.901.393         | 44.197.730         |
| Doanh thu bán vật tư nông nghiệp      | 1.681.362          | 12.873.239         | 1.681.362          | 12.873.239         |
| Doanh thu từ sản phẩm và dịch vụ khác | 2.783.967          | 5.334.979          | 2.783.967          | 5.334.979          |

### 22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

|  | Quý I            |                              | Ngàn VND         |                              |
|--|------------------|------------------------------|------------------|------------------------------|
|  | Năm nay          | Năm trước<br>(Trình bày lại) | Năm nay          | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái             | 4.721.420        | 6.729.875                    | 4.721.420        | 6.729.875                    |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                 | 8.450            | 12.925                       | 8.450            | 12.925                       |
| Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư | -                | 32.513.649                   | -                | 32.513.649                   |
| Lãi cho vay các công ty khác           | -                | 15.683.664                   | -                | 15.683.664                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>4.729.870</b> | <b>54.940.113</b>            | <b>4.729.870</b> | <b>54.940.113</b>            |



# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                  | Quý I              |                    | Ngân VND                              |                    |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|
|                                  | Năm nay            | Năm trước          | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này | Năm trước          |
| Giá vốn trái cây                 | 159.540.152        | 158.682.888        | 159.540.152                           | 158.682.888        |
| Giá vốn mù cao su                | 40.950.032         | 47.797.112         | 40.950.032                            | 47.797.112         |
| Giá vốn vật tư nông nghiệp       | 1.354.695          | 6.937.927          | 1.354.695                             | 6.937.927          |
| Giá vốn sản phẩm và dịch vụ khác | 1.537.601          | 4.806.614          | 1.537.601                             | 4.806.614          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>203.382.480</b> | <b>218.224.541</b> | <b>203.382.480</b>                    | <b>218.224.541</b> |

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|   | Quý I              |                   | Ngân VND                              |                   |
|---|--------------------|-------------------|---------------------------------------|-------------------|
|   | Năm nay            | Năm trước         | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này | Năm trước         |
| Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu | 62.186.448         | 38.869.136        | 62.186.448                            | 38.869.136        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | 70.228.191         | 8.964.160         | 70.228.191                            | 8.964.160         |
| Các khoản khác                          | 3.002.732          | 3.808.848         | 3.002.732                             | 3.808.848         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>135.417.371</b> | <b>51.642.144</b> | <b>135.417.371</b>                    | <b>51.642.144</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2022

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Quý I                                 |                   | Ngàn VND          |                   |
|---|---------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|   | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                   |                   |                   |
|   | Năm nay                               | Năm trước         | Năm nay           | Năm trước         |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                 | <b>4.673.211</b>                      | <b>39.558.460</b> | <b>4.673.211</b>  | <b>39.558.460</b> |
| Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài | 3.847.044                             | 37.549.080        | 3.847.044         | 37.549.080        |
| Chi phí lương nhân viên                 | 804.328                               | 1.612.077         | 804.328           | 1.612.077         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn             | 15.670                                | 126.851           | 15.670            | 126.851           |
| Chi phí khác                            | 6.169                                 | 270.452           | 6.169             | 270.452           |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>     | <b>11.834.972</b>                     | <b>13.465.786</b> | <b>11.834.972</b> | <b>13.465.786</b> |
| Chi phí lương nhân viên                 | 7.598.182                             | 7.119.974         | 7.598.182         | 7.119.974         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 2.053.781                             | 2.040.006         | 2.053.781         | 2.040.006         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn             | 1.192.207                             | 1.245.952         | 1.192.207         | 1.245.952         |
| Chi phí dự phòng                        | -                                     | (1.979.848)       | -                 | (1.979.848)       |
| Chi phí khác                            | 990.802                               | 5.039.702         | 990.802           | 5.039.702         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>16.508.183</b>                     | <b>53.024.246</b> | <b>16.508.183</b> | <b>53.024.246</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2022

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                | Ngàn VND           |                      |                                       |                      |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|---------------------------------------|----------------------|
|                                | Quý I              |                      | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                      |
|                                | Năm nay            | Năm trước            | Năm nay                               | Năm trước            |
| <b>Thu nhập khác</b>           | <b>15.118</b>      | <b>1.217.459</b>     | <b>15.118</b>                         | <b>1.217.459</b>     |
| Lãi thanh lý tài sản           | -                  | 580.778              | -                                     | 580.778              |
| Các khoản khác                 | 15.118             | 636.681              | 15.118                                | 636.681              |
| <b>Chi phí khác</b>            | <b>2.735.275</b>   | <b>107.715.683</b>   | <b>2.735.275</b>                      | <b>107.715.683</b>   |
| Khấu hao tài sản ngưng sử dụng | 2.286.578          | 1.135.402            | 2.286.578                             | 1.135.402            |
| Các khoản khác                 | 448.697            | 106.580.281          | 448.697                               | 106.580.281          |
| <b>LỖ KHÁC</b>                 | <b>(2.720.157)</b> | <b>(106.498.224)</b> | <b>(2.720.157)</b>                    | <b>(106.498.224)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2022

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con của Công ty tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

|                             | <i>Ngàn VND</i>            |   |
|-----------------------------|----------------------------|---|
|                             | <i>Quý I năm 2022</i>      | <i>Quý I năm 2021<br/>(Trình bày lại)</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51.455                     | 152.337                                   |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | <u>(11.410.446)</u>        | <u>(116.682.935)</u>                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>(11.358.991)</u></b> | <b><u>(116.530.598)</u></b>               |

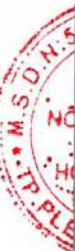


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.1 Thuế TNDN hiện hành**

|  | Ngân VND             |                                   |
|--|----------------------|-----------------------------------|
|  | Quý I năm 2022       | Quý I năm 2021<br>(Trình bày lại) |
| <b>Lỗ kế toán trước thuế</b>   | <b>(123.991.587)</b> | <b>(109.904.306)</b>              |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế</b> |                      |                                   |
| Các khoản lỗ của các công ty con                                     | 63.757.697           | 340.516.574                       |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                     | 68.008.483           | 5.799.484                         |
| Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất                       | 51.585.120           | 45.446.758                        |
| Các chi phí không có chứng từ hợp lệ                                 | 408.654              | 14.379                            |
| (Lợi nhuận) của các hoạt động thuộc diện miễn thuế                   | -                    | (4.074.567)                       |
| Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện                  | (1.118.589)          | 15.740.909                        |
| Lãi từ công ty liên kết  | (15.406.386)         | (4.670.366)                       |
| Lãi từ việc chuyển nhượng công ty con                                | -                    | (290.418.731)                     |
| Các khoản khác   | 2.911.948            | 2.311.551                         |
| <b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước</b>      | <b>46.155.340</b>    | <b>761.685</b>                    |
| Lỗ các kỳ trước chuyển sang  | (45.898.065)         | -                                 |
| Thu nhập chịu thuế ước tính  | 257.275              | 761.685                           |
| Thuế TNDN hiện hành ước tính   | 51.455               | 152.337                           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ</b>                 | <b>51.455</b>        | <b>152.337</b>                    |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ  | 8.058.587            | 21.249.238                        |
| Chuyển nhượng các công ty con trong kỳ                               | -                    | (12.616.015)                      |
| Các khoản khác   | (501.964)            | (588.057)                         |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b><br><i>(Thuyết minh số 17)</i>      | <b>7.608.078</b>     | <b>8.197.503</b>                  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2022

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

|   | <i>Bảng cân đối</i>                  |                      | <i>Ngàn VND</i>            |
|---|--------------------------------------|----------------------|----------------------------|
|   | <i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i> |                      | <i>Báo cáo</i>             |
|   | <i>Ngày 31 tháng 3</i>               | <i>Ngày 31 tháng</i> | <i>kết quả hoạt động</i>   |
|   | <i>năm 2022</i>                      | <i>12 năm 2021</i>   | <i>kinh doanh hợp nhất</i> |
|   |                                      |                      | <i>giữa niên độ</i>        |
|   |                                      |                      | <i>Quý I năm 2022</i>      |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>                   |                                      |                      |                            |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện                     | 51.875.842                           | 52.142.698           | 266.856                    |
| Loại trừ vốn hóa lãi vay ở khía cạnh hợp nhất       | 73.620.477                           | 61.943.175           | (11.677.302)               |
|   | <b>125.496.319</b>                   | <b>114.085.873</b>   |                            |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>                  |                                      |                      |                            |
| Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết và công ty con | 20.000.000                           | 20.000.000           |                            |
|   | <b>20.000.000</b>                    | <b>20.000.000</b>    |                            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                   |                                      |                      | <b>(11.410.446)</b>        |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong quý I năm 2022 như sau:

|  |   |                                  | Ngàn VND    |
|--|---|----------------------------------|-------------|
| Các bên liên quan  | Quan hệ   | Giao dịch                        | Số tiền     |
| THAGRICO   | Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị ("TVHĐQT") | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 208.468.653 |
|  |   | Mua hàng hóa và dịch vụ          | 168.327.974 |
|  |   | Vay tiền                         | 137.000.000 |
|  |   | Trả gốc vay                      | 42.629.070  |
|  |   | Chi phí lãi vay                  | 14.428.590  |
| Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai ("Cơ khí Thaco Chu Lai")            | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT                  | Mua hàng hóa và dịch vụ          | 18.983.839  |
|  |   | Nhờ chi hộ                       | 2.171.877   |
| THILOGI  | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT                  | Vay tiền                         | 8.200.000   |
|  |   | Mua dịch vụ                      | 3.800.736   |
|  |   | Trả gốc vay                      | 2.000.000   |
| Hoàng Anh Andongmeas   | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT                  | Mượn vật tư, CCDC và TSCĐ        | 3.628.978   |
|  |   | Cho mượn tiền và vật tư          | 1.197.542   |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Chu Lai - Trường Hải ("Xây dựng Chu Lai - Trường Hải") | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT                  | Chi hộ                           | 1.414.166   |
| Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2 ("Bình Phước Kratie 2")                         | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT                  | Mua hàng hóa                     | 1.137.627   |
|  |   | Mượn vật tư                      | 1.205.841   |

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau:

|  |  |                                  | Ngàn VND                |
|--|--|----------------------------------|-------------------------|
| Các bên liên quan  | Quan hệ                                | Giao dịch                        | Số tiền                 |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</b> |  |                                  |                         |
| THAGRICO   | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 5.555.846               |
| Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Bò Trung Nguyên                 | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 689.961                 |
| Hoàng Anh Andongmeas                                       | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Cung cấp dịch vụ                 | 431.914                 |
| Các công ty khác   | Bên liên quan                          | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 160.468                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |  |                                  | <b><u>6.838.189</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2022

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau:

|  |  |                                   | Ngàn VND           |
|--|--|-----------------------------------|--------------------|
| Các bên liên quan  | Quan hệ                                | Giao dịch                         | Số tiền            |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</b> |  |                                   |                    |
| THAGRICO   | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ | 206.696.975        |
| Cơ khí Thaco Chu Lai                                       | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ | 61.739.179         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |  |                                   | <b>268.436.154</b> |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>           |  |                                   |                    |
| Hoàng Anh Andongmeas                                       | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Cán trừ công nợ                   | 144.224.362        |
|  |  | Cho mượn                          | 12.267.057         |
| Bình Phước Kratie 2  | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Cho mượn                          | 16.187.298         |
| Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico ("Daun Penh Agrico")     | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Cho mượn                          | 5.174.460          |
| Xây dựng Chu Lai - Trường Hải                              | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Chi hộ                            | 3.814.250          |
| Hoàng Anh Lumphat  | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Cho mượn                          | 3.248.693          |
| Các công ty khác   | Bên liên quan                          | Cho mượn                          | 112.216            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |  |                                   | <b>185.028.336</b> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>     |  |                                   |                    |
| THAGRICO   | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Mua hàng hóa và dịch vụ           | 199.050.950        |
| Cơ khí Thaco Chu Lai                                       | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mua hàng hóa và dịch vụ           | 85.817.336         |
| Vận tải Đường bộ Chu Lai                                   | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mua hàng hóa và dịch vụ           | 4.718.284          |
| THILOGI  | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mua dịch vụ                       | 3.002.676          |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tài - Bus Trường Hải           | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mua hàng hóa và dịch vụ           | 2.963.100          |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2022

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau (tiếp theo):

|   |  |                                   | Ngàn VND                  |
|---|--|-----------------------------------|---------------------------|
| <i>Các bên liên quan</i>  | <i>Quan hệ</i>                         | <i>Giao dịch</i>                  | <i>Số tiền</i>            |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15) (tiếp theo)</i></b> |  |                                   |                           |
| Bình Phước Kratie 2   | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mua hàng hóa                      | 1.280.001                 |
| Các công ty khác  | Bên liên quan                          | Các khoản khác                    | 1.886.988                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |  |                                   | <b><u>298.719.335</u></b> |
| <b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i></b>       |  |                                   |                           |
| THAGRICO  | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ | <u>366.817.823</u>        |
| <b><i>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18)</i></b>               |  |                                   |                           |
| THAGRICO  | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Lãi vay                           | 24.565.586                |
|   |  | Mua hàng hóa                      | 1.046.550                 |
| THILOGI   | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Lãi vay                           | 115.356                   |
| Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai                                       | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Mua dịch vụ                       | 134.693                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |  |                                   | <b><u>25.862.185</u></b>  |
| <b><i>Chi phí phải trả dài hạn (Thuyết minh số 18)</i></b>                |  |                                   |                           |
| HAG   | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Lãi vay                           | 9.767.091                 |
| THAGRICO  | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Lãi vay                           | 7.543.501                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |  |                                   | <b><u>17.310.592</u></b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2022

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau (tiếp theo):

|   |  |                 | Ngàn VND                  |
|---|--|-----------------|---------------------------|
| Các bên liên quan                                 | Quan hệ                                | Giao dịch       | Số tiền                   |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</b> |  |                 |                           |
| THAGRICO  | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Cần trừ công nợ | 131.140.971               |
|   |  | Nhờ chi hộ      | 5.840.143                 |
| Hoàng Anh Andongmeas                              | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mượn tạm        | 4.868.450                 |
| Vận tải Đường bộ Chu Lai                          | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Cần trừ công nợ | 2.568.131                 |
| Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2                  | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mượn tạm        | 2.135.624                 |
|   |  | Nhờ chi hộ      | 473.065                   |
| Hoàng Anh Lumphat                                 | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mượn tạm        | 1.504.698                 |
|   |  | Nhờ chi hộ      | 10.405                    |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tải - Bus Trường Hải  | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Nhờ chi hộ      | 357.280                   |
| Daun Penh Agrico                                  | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mượn tạm        | 349.003                   |
| Các công ty khác                                  | Bên liên quan                          | Mượn tạm        | 303.387                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  |  |                 | <b><u>149.551.157</u></b> |
| <b>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)</b>  |  |                 |                           |
| HAG   | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Mượn tạm        | 16.850.366                |
| Cơ khí Thaco Chu Lai                              | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Nhờ chi hộ      | 2.920.648                 |
| THAGRICO  | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Nhờ chi hộ      | 389.644                   |
| Công ty TNHH Sản xuất Xe Chuyên dụng THACO        | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Nhờ chi hộ      | 371.255                   |
| Hoàng Anh Andongmeas                              | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mượn tạm        | 152.959                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  |  |                 | <b><u>20.684.872</u></b>  |



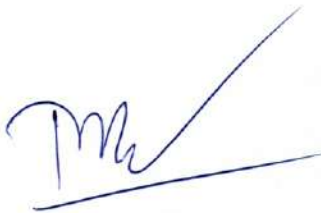
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2022

**29. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021**

Một số dữ liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý I năm 2021, bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, thuyết minh doanh thu tài chính và thuyết minh thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2021.

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Văn Tiên  
Người lập  
Ngày 29 tháng 4 năm 2022



Nguyễn Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi  
Phó Tổng Giám đốc

